



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.875.556	14.849.076,53	3.973.520,53	137%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.196.800	1.439.453,09	-757.346,91	66%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.707.800	969.232,23	-738.567,77	57%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	489.000	469.639,46	-19.360,54	96%
	- Thu viện trợ		581,41		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.731.528,41	2.052.772,41	124%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.378.819,41	2.052.772,41	255%
III	Thu kết dư		92,02	92,02	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.565.231,75	2.565.231,75	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		112.771,26	112.771,26	
B	TỔNG CHI NSDP	10.899.756	14.868.386,00	3.968.630,00	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.573.709	8.682.607,61	-891.101,39	91%
1	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	-840.607,44	56%
2	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	144.276,80	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	-1.900,74	75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	192.870			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.326.047	1.751.534,38	425.487,38	132%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	459.449,06	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.326.047	1.292.085,32	-33.961,68	97%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.724.658,34	3.724.658,34	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		709.585,67	709.585,67	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		151,04	151,04	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.200	8.976,58	-223,42	98%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	33.400	28.437,08	-4.962,92	85%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
II	Vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.326.000	2.196.800	4.846.587,56	4.117.548,12	208%	187%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.326.000	2.196.800	1.571.678,13	1.439.453,09	68%	66%
I	Thu nội địa	2.316.000	2.196.800	1.491.933,81	1.387.934,61	64%	63%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	214.000	214.000	254.375,84	254.375,84	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	76.946,29	76.946,29	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.781,58	4.781,58	239%	239%
	- Thuế tài nguyên	140.000	140.000	172.647,97	172.647,97	123%	123%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.000	7.000	7.563,31	7.563,31	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	3.466,79	3.466,79	58%	58%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	3.846,38	3.846,38	385%	385%
	- Thuế tài nguyên			250,14	250,14		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	2.391,01	2.391,01	1196%	1196%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	460,77	460,77	230%	230%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.930,24	1.930,24		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	328.000	328.000	337.506,08	337.506,08	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	259.000	259.000	216.699,71	216.699,71	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	44.125,40	44.125,40	221%	221%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			58,27	58,27		
	- Thuế tài nguyên	49.000	49.000	76.622,70	76.622,70	156%	156%
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.000	43.000	64.068,32	64.068,32	149%	149%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	84.000	107.598,19	51.704,71	61%	62%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.000		55.893,48		61%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	84.000	84.000	51.704,71	51.704,71	62%	62%
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	88.010,98	88.010,98	122%	122%
8	Thu phí, lệ phí	29.000	23.000	37.966,94	31.276,49	131%	136%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.856,46	166,00	114%	
	- Phí và lệ phí địa phương	23.000	23.000	31.110,49	31.110,49	135%	135%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	3.989,53	3.989,53	222%	222%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	66.134,96	66.134,96	236%	236%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.340.000	1.340.000	378.367,28	378.367,28	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30,00	30,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36.000	36.000	32.563,19	32.563,19	90%	90%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	5.800	21.247,49	13.124,60	212%	226%
15	Thu khác ngân sách	30.000	12.000	82.721,84	49.429,46	276%	412%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	5.421,64	5.421,64	271%	271%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức			1.977,21	1.977,21		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.000		21.865,93		219%	
1	Thuế xuất khẩu	60		30,03		50%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	330		640,94		194%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1,87			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.610		20.609,05		214%	
5	Thu khác			584,05			
III	Thu viện trợ			6.941,31	581,41		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			50.937,07	50.937,07		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			92,02	92,02		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.565.231,75	2.565.231,75		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			709.585,67	112.771,26		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	14.868.386,00	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	8.682.607,61	91%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	56%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.020.653,14	54%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	718.905,05	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	250.843,32	21%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	32.726,28	91%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		18.178,48	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	3.726.653,05	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	13.211,61	71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	192.870		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.751.534,38	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		161.856,36	
	* Vốn đầu tư		116.115,30	
	* Vốn sự nghiệp		45.741,05	
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững		189.010,57	
	* Vốn đầu tư		150.810,88	
	* Vốn sự nghiệp		38.199,68	
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		108.582,13	
	* Chi đầu tư		103.259,79	
	* Chi sự nghiệp		5.322,35	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.292.085,32	97%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.185.948,78	94%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	86.323,19	102%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.098.496,97	94%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		1.128,62	
2	Vốn sự nghiệp	69.151	106.136,54	153%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200		0%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000		0%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	13.295,89	133%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	9.000,00	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701,00	100%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật		301,00	
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ		12.901,76	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		4.893,98	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình phát triển công tác xã hội		16.983,53	
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần , trẻ tự kỷ và người rối nhiều tâm trí		36,59	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.772,79	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.724.658,34	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		709.585,67	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.372.456	13.519.008,28	130%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.987.703	5.842.356,87	117%
1	Bổ sung cân đối	4.986.803	4.986.803,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.384.753	4.359.067,12	81%
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.443	2.012.755,56	71%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.840.443	1.976.586,14	70%
1.1	Chi quốc phòng		54.213,10	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.377,85	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		192.973,68	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		40.892,44	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		106.292,59	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		18.917,06	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.195,91	
1.8	Chi Thể dục thể thao		6.994,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		171.667,40	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.863,36	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.197,88	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		4.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	2.453.223	2.339.712,31	95%
2.1	Chi quốc phòng	101.820	111.530,43	110%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.171	34.156,44	131%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	583.092	575.922,90	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	16.903	9.486,71	56%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	767.240	808.199,97	105%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	51.244	74.206,85	145%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466	27.092,15	102%
2.8	Chi Thể dục thể thao	9.618	9.535,41	99%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	8.810	15.943,21	181%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	314.305	175.724,00	56%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026	434.262,50	103%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	41.228	56.186,40	136%
2.13	Chi khác	86.300	7.465,32	9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	82.587		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.720.769,89	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		596.814,41	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu mẫu số 53

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.384.753	5.515.003	14.868.386,00	7.676.651,41	7.191.734,59	136%	143%	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.059.606	5.514.103	8.682.607,61	2.869.251,56	5.813.356,06	91%	71%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.583.547	313.883	1.056.822,56	640.539,31	416.283,25	56%	40%	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.583.547	313.883	1.020.653,14	604.369,89	416.283,25	54%	38%	133%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	500.347	178.883	718.905,05	536.479,93	182.425,11	106%	107%	102%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000	250.843,32	35.179,01	215.664,31	21%	3%	160%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	36.000		32.726,28	32.710,94	15,34	91%	91%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				18.178,48		18.178,48			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)				36.169,42	36.169,42				
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.384.972	5.089.937	7.619.185,80	2.222.112,99	5.397.072,81	102%	93%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	582.842	3.015.502	3.726.653,05	554.396,31	3.172.256,74	104%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578	13.211,61	9.486,71	3.724,90	71%	64%	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500		5.599,26	5.599,26		75%	75%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	82.587	110.283						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900	1.751.534,38	1.489.815,56	261.718,81			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				459.449,06	210.265,71	249.183,35			
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				161.856,36	124.547,19	37.309,17			
	* Vốn đầu tư				116.115,30	109.745,33	6.369,98			
	* Vốn sự nghiệp				45.741,05	14.801,86	30.939,19			
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững				189.010,57	81.332,80	107.677,77			
	* Vốn đầu tư				150.810,88	78.614,43	72.196,46			
	* Vốn sự nghiệp				38.199,68	2.718,37	35.481,31			
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				108.582,13	4.385,73	104.196,41			
	* Chi đầu tư				103.259,79	1.462,07	101.797,71			
	* Chi sự nghiệp				5.322,35	2.923,65	2.398,69			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.325.147	900	1.292.085,32	1.279.549,85	12.535,47	97%	97%	1393%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.256.896	0	1.185.948,78	1.182.394,43	3.554,35	94%	94%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	84.520		86.323,19	86.323,19		102%	102%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.172.376		1.098.496,97	1.094.942,61	3.554,35	94%	93%	
	- Vốn trái phiếu chính phủ				1.128,62	1.128,62				
2	Vốn sự nghiệp	69.151	68.251	900	106.136,54	97.155,42	8.981,11	153%	142%	998%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200	3.200		0,00			0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000		0,00			0%	0%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		13.295,89	13.295,89		133%	133%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250		250,00	250,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	8.100	900	9.000,00	8.100,00	900,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701		44.701,00	44.701,00		100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật				301,00	301,00				
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ				12.901,76	12.901,76				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				4.893,98	521,48	4.372,50			
	- Chương trình phát triển công tác xã hội				16.983,53	16.983,53				
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí				36,59	36,59				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.772,79	64,18	3.708,61			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.724.658,34	2.720.769,89	1.003.888,46			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				709.585,67	596.814,41	112.771,26			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp																		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
	TỔNG SỐ	9.898.653	2.779.638	2.122.812	7.500	1.000	4.987.703	13.519.008,28	1.822.933,73	2.319.268,42	5.599,26	1.000,00	210.265,71	189.821,82	20.443,89	2.720.769,89	6.439.171,27	137%	66%	109%	75%	100%	129%
I	Các cơ quan, tổ chức	4.902.450	2.779.638	2.122.812				4.352.467,86	1.822.933,73	2.319.268,42			210.265,71	189.821,82	20.443,89			89%	66%	109%			
1	Tỉnh ủy	97.775	8.975	88.800				100.092,15	8.974,56	91.117,59								102%	100%	103%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.226	7	18.219				19.099,70	3,50	19.096,20								105%	49%	105%			
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.947	7.758	25.189				38.641,66	7.153,70	31.487,96								117%	92%	125%			
4	Sở Công thương	31.222	19.500	11.722				52.707,81	20.523,07	32.184,75								169%	105%	275%			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	492.693	29.954	462.739				498.448,44	26.326,39	466.224,26			5.897,80	5.737,64	160,16			101%	88%	101%			
6	Sở Giao thông Vận tải	83.614	20.027	63.587				132.563,58	66.138,72	66.424,86								159%	330%	104%			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.312	16.438	9.874				31.056,95	21.071,79	9.888,84			96,32		96,32			118%	128%	100%			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26.821	4.020	22.801				19.072,88	3.919,89	15.152,99								71%	98%	66%			
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.919	4.000	39.919				71.263,55	4.000,00	60.497,10			6.766,44	5.290,00	1.476,44			162%	100%	152%			
10	Sở Nội vụ	24.280	200	24.080				27.216,04	199,24	27.016,80								112%	100%	112%			
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	168.931	62.264	106.667				175.698,04	60.217,61	115.020,46			459,97		459,97			104%	97%	108%			
12	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638				5.355,28		5.355,28								115%		115%			
13	Sở Tài chính	12.854		12.854				14.509,68		14.509,68								113%		113%			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.738	200	29.538				30.331,53		30.331,53								102%	0%	103%			
15	Sở Tư pháp	15.885		15.885				18.347,97		17.811,04			536,94		536,94			116%		112%			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248		15.248				65.266,51	49.811,07	15.253,78			201,66		201,66			428%		100%			
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	81.371	10.111	71.260				101.052,54	9.933,49	87.644,79			3.474,27		3.474,27			124%	98%	123%			
18	Sở Xây dựng	19.795	11.870	7.925				21.297,63	11.075,54	10.222,09								108%	93%	129%			
19	Sở Y tế	473.281	100.832	372.449				467.077,99	39.172,66	412.731,64			15.173,69	8.202,85	6.970,85			99%	39%	111%			
20	Ban dân tộc	16.556	11.067	5.489				16.200,07	9.443,61	5.671,81			1.084,66		1.084,66			98%	85%	103%			
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	35.666	9.200	26.466				36.209,12	9.116,97	27.092,15								102%	99%	102%			
22	Thanh tra tỉnh	6.868		6.868				7.796,88		7.796,88								114%		114%			
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570		15.570				15.347,69		15.347,69								99%		99%			
24	Trường CĐ Nghề	26.615	4.200	22.415				61.918,51	4.200,00	37.430,20			20.288,31	18.052,41	2.235,90			233%	100%	167%			
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	34.895	2.800	32.095				48.874,17	2.800,00	39.508,72			6.565,45	4.804,00	1.761,45			140%	100%	123%			
26	Hội Cựu chiến binh	3.700		3.700				5.378,26		5.308,26			70,00		70,00			145%		143%			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596		5.596				6.220,00		6.220,00								111%		111%			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	12.782	5.000	7.782				13.213,02	4.937,00	8.206,02			70,00		70,00			103%	99%	105%			
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.684		5.684				7.576,78		7.506,78			70,00		70,00			133%		132%			
30	Hội Nông dân	10.182		10.182				10.420,87		10.350,87			70,00		70,00			102%		102%			
31	Công an tỉnh	28.471	4.000	24.471				34.782,61	2.377,85	32.334,76			70,00		70,00			122%	59%	132%			
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	48.784	22.314	26.470				38.605,22	7.530,90	31.074,32								79%	34%	117%			
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	103.977	27.671	76.306				128.152,08	46.608,98	81.543,11								123%	168%	107%			
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	105		105				105,00		105,00								100%		100%			
35	Quỹ Phát triển đất	159		159				36.328,42	36.169,42	159,00								22848%		100%			
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				499,66		499,66								100%		100%			
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	408.780		408.780				423.929,71		423.929,71								104%		104%			
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000		4.000				4.000,00		4.000,00								100%		100%			
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	0						1.711,63		202,85			1.508,78		1.508,78								

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
40	Cục thống kê	0						70,00		70,00													
41	Cục Thi hành án	100		100				100,00		100,00								100%		100%			
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100		100				240,00		240,00								240%		240%			
43	Viện kiểm soát nhân dân	100		100				140,00		140,00								140%		140%			
44	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	216.892	216.892					237.652,95	236.190,88				1.462,07	1.462,07				110%	109%				
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	103.111	103.111					133.484,74	132.653,25	831,49								129%	129%				
46	Ban QLDA các công trình Giao thông	516.769	516.769					410.703,05	410.703,05									79%	79%				
47	Ban QLDA các công trình đi dân TDC thủy điện Sơn La	0						0,00															
48	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.553		13.553				13.553,00		13.553,00								100%		100%			
49	Công ty CP xây dựng thủy lợi	836		836				836,00		836,00								100%		100%			
50	Công ty cao su Điện Biên	3.866		3.866				4.970,00		4.970,00								129%		129%			
51	Công ty cao su Mường Nhé	1.970		1.970				2.134,00		2.134,00								108%		108%			
52	Đoàn 379	700		700				700,00		700,00								100%		100%			
53	Liên đoàn lao động tỉnh	0						20,00		20,00													
54	Hội chữ thập đỏ	3.441		3.441				3.895,00		3.895,00								113%		113%			
55	Hội Văn học nghệ thuật	2.270		2.270				2.405,00		2.405,00								106%		106%			
56	Hội Khuyến học	355		355				353,47		353,47								100%		100%			
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	438		438				438,00		438,00								100%		100%			
58	Hội Người cao tuổi	1.529		1.529				1.782,21		1.782,21								117%		117%			
59	Hội Luật gia	1.105		1.105				1.074,00		1.074,00								97%		97%			
60	Hội Đồng y	289		289				289,00		289,00								100%		100%			
61	Hội Nhà báo	1.234		1.234				1.205,79		1.205,79								98%		98%			
62	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631				680,46		680,46								108%		108%			
63	Liên minh Hợp tác xã	3.037		3.037				3.097,31		2.970,81			126,50		126,50			102%		98%			
64	Hội nạn nhân chất độc da cam	597		597				656,42		656,42								110%		110%			
65	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	629		629				769,00		769,00								122%		122%			
66	Các đơn vị khác	1.560.459	1.560.459					737.953,48	591.680,63				146.272,85	146.272,85				47%	38%				
67	Quỹ vắc xin phòng Covid-19	0						6.895,32		6.895,32													
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500			7.500			5.599,26			5.599,26							75%			75%		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		1.000,00				1.000,00						100%				100%	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.987.703					4.987.703	5.842.356,87								5.842.356,87		117%					117%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0						2.720.769,89								2.720.769,89							
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						596.814,41								596.814,41							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính: Triệu đồng																	So sánh (%)		
		Dự toán							Quyết toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi đầu tư	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	3	4	5	6	13	14	15	16	17	18	19	20	24	25	26	27	28	
	TỔNG SỐ	5.515.003	313.883	5.090.837	3.015.502	3.578	110.283	6.075.074,87	419.837,61	5.406.053,92	3.172.256,74	3.724,90	249.183,35	180.364,15	68.819,20	112.771,26	1.003.888,46	110%	134%	106%	
1	Huyện Điện Biên	769.083	57.282	696.421	420.177	628	15.380	802.989,82	58.271,57	735.975,48	431.388,23	502,40	8.742,77		8.742,77	11.770,60	164.121,12	104%	102%	106%	
2	Huyện Tuần giáo	711.818	36.634	660.951	420.715	600	14.233	777.091,72	38.204,31	710.665,28	443.368,04	833,92	28.222,14	20.516,85	7.705,29	784,61	92.007,16	109%	104%	108%	
3	Huyện Mường Ảng	408.744	21.836	378.735	198.797	250	8.173	446.405,70	15.860,24	398.686,36	210.686,80	238,08	31.859,11	26.103,81	5.755,30	3.984,89	74.799,80	109%	73%	105%	
4	Huyện Mường Chà	551.711	20.087	520.591	308.936	250	11.033	591.652,43	27.805,47	532.918,41	319.843,15	250,00	30.928,55	25.818,90	5.109,66	1.880,28	133.156,31	107%	138%	102%	
5	Huyện Tủa Chùa	479.299	17.553	452.161	270.370	250	9.585	527.319,76	13.956,84	479.560,51	283.624,75	282,84	33.802,41	25.373,28	8.429,14	2.622,68	66.192,61	110%	80%	106%	
6	Huyện Mường Nhé	543.022	23.507	508.656	309.021	250	10.859	630.800,51	20.816,36	560.121,95	333.570,01	279,86	49.862,21	40.860,63	9.001,57	11.242,47	140.100,69	116%	89%	110%	
7	Huyện Điện Biên Đông	656.305	19.908	623.272	396.874	250	13.125	709.630,48	20.971,52	657.039,28	419.858,35	197,48	31.619,68	19.282,08	12.337,60	15.545,49	76.057,42	108%	105%	105%	
8	TP Điện Biên phủ	686.987	87.368	585.882	298.752	600	13.737	810.248,07	190.209,04	607.206,77	319.214,15	625,91	12.832,26	12.079,67	752,59	49.209,21	113.214,71	118%	218%	104%	
9	Thị xã Mường Lay	128.483	6.979	118.936	50.389	250	2.568	140.739,91	11.544,14	124.225,82	49.862,20	250,00	4.969,95	2.176,47	2.793,48	785,67	23.751,58	110%	165%	104%	
10	Huyện Nậm Pồ	579.551	22.729	545.232	341.471	250	11.590	638.196,46	22.198,13	599.654,06	360.841,07	264,40	16.344,27	8.152,47	8.191,80	14.945,35	120.487,06	110%	98%	110%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sách (%)													
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4.987.703	4.986.803	900	0	900	0	900	0	5.842.356,87	4.986.803,00	855.553,87	0,00	855.553,87	10.718,19	248.895,00	595.940,68	117%	100%	95062%		95062%		27655%	
1	Huyện Điện Biên	667.488	667.398	90		90		90		769.901,00	667.398,00	102.503,00		102.503,00		25.729,00	76.774,00	115%	100%	113892%		113892%		28588%	
2	Huyện Tuần giáo	664.673	664.529	144		144		144		778.090,15	664.529,00	113.561,15		113.561,15	2.500,00	37.607,00	73.454,15	117%	100%	78862%		78862%		26116%	
3	Huyện Mường Ảng	388.844	388.772	72		72		72		473.928,00	388.772,00	85.156,00		85.156,00		22.162,00	62.994,00	122%	100%	118272%		118272%		30781%	
4	Huyện Mường Chà	521.086	521.014	72		72		72		654.815,71	521.014,00	133.801,71		133.801,71	382,18	27.765,00	105.654,53	126%	100%	185836%		185836%		38563%	
5	Huyện Tủa Chùa	467.954	467.882	72		72		72		547.528,00	467.882,00	79.646,00		79.646,00		26.349,00	53.297,00	117%	100%	110619%		110619%		36596%	
6	Huyện Mường Nhé	530.072	530.000	72		72		72		640.946,00	530.000,00	110.946,00		110.946,00		24.200,00	86.746,00	121%	100%	154092%		154092%		33611%	
7	Huyện Điện Biên Đông	644.925	644.853	72		72		72		717.096,00	644.853,00	72.243,00		72.243,00		23.996,00	48.247,00	111%	100%	100338%		100338%		33328%	
8	TP. Điện Biên phủ	409.277	409.133	144		144		144		473.012,01	409.133,00	63.879,01		63.879,01	7.836,01	29.757,00	26.286,00	116%	100%	44360%		44360%		20665%	
9	Thị xã Mường Lay	121.783	121.693	90		90		90		134.936,00	121.693,00	13.243,00		13.243,00		3.607,00	9.636,00	111%	100%	14714%		14714%		4008%	
10	Huyện Nậm Pồ	571.601	571.529	72		72		72		652.104,00	571.529,00	80.575,00		80.575,00		27.723,00	52.852,00	114%	100%	111910%		111910%		38504%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán																				Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	459.449,06	370.185,97	89.263,09	161.856,36	116.115,30	116.115,30	0,00	45.741,05	45.741,05	0,00	189.010,57	150.810,88	150.715,94	94,94	38.199,68	38.199,68	0,00	108.582,13	103.259,79	103.259,79	0,00	5.322,35	5.322,35	0,00
I	Ngân sách cấp tỉnh	210.265,71	189.821,82	20.443,89	124.547,19	109.745,33	109.745,33	0,00	14.801,86	14.801,86	0,00	81.332,80	78.614,43	78.614,43	0,00	2.718,37	2.718,37	0,00	4.385,73	1.462,07	1.462,07	0,00	2.923,65	2.923,65	0,00
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.897,80	5.737,64	160,16	3.757,49	3.597,33	3.597,33		160,16	160,16		2.140,31	2.140,31	2.140,31					0,00						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,32		96,32	36,39				36,39	36,39		59,92				59,92	59,92		0,00						
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.766,44	5.290,00	1.476,44	642,54				642,54	642,54		6.123,90	5.290,00	5.290,00		833,90	833,90		0,00						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	459,97		459,97	0,00							365,09				365,09	365,09		94,87				94,87	94,87	
5	Sở Tư pháp	536,94		536,94	466,94				466,94	466,94		0,00							70,00				70,00	70,00	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	201,66		201,66	201,66				201,66	201,66		0,00							0,00						
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	3.474,27		3.474,27	2.574,27				2.574,27	2.574,27		0,00							900,00				900,00	900,00	
8	Sở Y tế	15.173,69	8.202,85	6.970,85	10.861,76	4.710,95	4.710,95		6.150,81	6.150,81		4.311,93	3.491,89	3.491,89		820,04	820,04		0,00						
9	Ban dân tộc	1.084,66		1.084,66	1.084,66				1.084,66	1.084,66		0,00							0,00						
10	Trường CD Nghệ	20.288,31	18.052,41	2.235,90	1.735,76				1.735,76	1.735,76		18.552,55	18.052,41	18.052,41		500,14	500,14		0,00						
11	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	6.565,45	4.804,00	1.761,45	1.622,17				1.622,17	1.622,17		4.943,28	4.804,00	4.804,00		139,28	139,28		0,00						
12	Hội Cựu chiến binh	70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
13	Tỉnh Đoàn thanh niên	70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
15	Hội Nông dân	70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
16	Công an tỉnh	70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
17	Văn phòng điều phối chương trình NTM	1.508,78		1.508,78	0,00							0,00							1.508,78				1.508,78	1.508,78	
18	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	1.462,07	1.462,07	0,00	0,00							0,00							1.462,07	1.462,07	1.462,07				
19	Liên minh Hợp tác xã	126,50		126,50	126,50				126,50	126,50		0,00							0,00						
20	Các đơn vị khác	146.272,85	146.272,85	0,00	101.437,05	101.437,05	101.437,05					44.835,81	44.835,81	44.835,81					0,00						
II	Ngân sách huyện	249.183,35	180.364,15	68.819,20	37.309,17	6.369,98	6.369,98	0,00	30.939,19	30.939,19		107.677,77	72.196,46	72.101,52	94,94	35.481,31	35.481,31	0,00	104.196,41	101.797,71	101.797,71	0,00	2.398,69	2.398,69	0,00
1	Huyện Điện Biên	8.742,77	0,00	8.742,77	6.550,01	0,00			6.550,01	6.550,01		1.962,85	0,00			1.962,85	1.962,85		229,91	0,00			229,91	229,91	
2	Huyện Tuần Giáo	28.222,14	20.516,85	7.705,29	4.641,93	1.135,65	1.135,65		3.506,28	3.506,28		4.260,11	384,09	289,14	94,94	3.876,02	3.876,02		19.320,10	18.997,11	18.997,11		322,99	322,99	
3	Huyện Mường Ảng	31.859,11	26.103,81	5.755,30	940,55	0,00			940,55	940,55		22.805,68	18.816,98	18.816,98		3.988,70	3.988,70		8.112,89	7.286,83	7.286,83		826,06	826,06	

STT	Nội dung	Quyết toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước			
																							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
4	Huyện Mường Chà	30.928,55	25.818,90	5.109,66	7.057,09	5.234,33	5.234,33		1.822,76	1.822,76		12.146,09	9.089,20	9.089,20		3.056,89	3.056,89		11.725,37	11.495,37	11.495,37		230,00	230,00	
5	Huyện Tủa Chùa	33.802,41	25.373,28	8.429,14	3.188,30	0,00			3.188,30	3.188,30		14.775,33	9.607,50	9.607,50		5.167,83	5.167,83		15.838,78	15.765,78	15.765,78		73,00	73,00	
6	Huyện Mường Nhé	49.862,21	40.860,63	9.001,57	4.281,63	0,00			4.281,63	4.281,63		33.626,41	29.005,24	29.005,24		4.621,17	4.621,17		11.954,17	11.855,40	11.855,40		98,77	98,77	
7	Huyện Điện Biên Đông	31.619,68	19.282,08	12.337,60	6.025,20	0,00			6.025,20	6.025,20		11.398,78	5.293,46	5.293,46		6.105,32	6.105,32		14.195,70	13.988,62	13.988,62		207,08	207,08	
8	TP Điện Biên phủ	12.832,26	12.079,67	752,59	344,41	0,00			344,41	344,41		407,38	0,00			407,38	407,38		12.080,47	12.079,67	12.079,67		0,80	0,80	
9	Thị xã Mường Lay	4.969,95	2.176,47	2.793,48	1.522,34	0,00			1.522,34	1.522,34		1.231,14	0,00			1.231,14	1.231,14		2.216,47	2.176,47	2.176,47		40,00	40,00	
10	Huyện Nậm Pồ	16.344,27	8.152,47	8.191,80	2.757,71	0,00			2.757,71	2.757,71		5.064,01	0,00			5.064,01	5.064,01		8.522,55	8.152,47	8.152,47		370,08	370,08	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	515.678,00	544.327,09	106%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.333,00	26.991,64	147%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>3.020,00</i>	<i>4.638,48</i>	<i>154%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>15.313,00</i>	<i>22.353,16</i>	<i>146%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150,00	553,46	369%
3	Sự nghiệp y tế	453.157,00	472.651,00	104%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	379,00	538,50	142%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.006,00	128%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	45,00	23,79	53%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.442,00	34.103,70	105%
8	Sự nghiệp môi trường	5.684,00	2.459	43%